

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ  
\*\*\*\*\***

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
TIẾNG NHẬT NÂNG CAO 1**

**Số tín chỉ : 2**

**Trình độ đào tạo : Đại học**

**Ngành đào tạo : Khối ngành không chuyên**

**Năm 2022**

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Khối ngành không chuyên

1. Tên học phần: Tiếng Nhật nâng cao 1

2. Mã học phần: TNHAT 009

3. Số tín chỉ: 2 (2, 0)

4. Trình độ cho sinh viên: Năm thứ 3

5. Phân bổ thời gian

- Lên lớp: 30 tiết lý thuyết, 0 giờ thực hành

- Tự học: 60 giờ

6. Điều kiện tiên quyết: Đã hoàn thành học phần tiếng Nhật căn bản 1,2,3

7. Giảng viên

| STT | Học hàm, học vị, họ tên | Số điện thoại | Email  |
|-----|-------------------------|---------------|--|
| 1   | ThS. Đặng Thị Thanh     | 08333.08338   | <a href="mailto:dtthanh@saodo.edu.vn">dtthanh@saodo.edu.vn</a> |

8. Mô tả nội dung của học phần

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ Kanji thường dùng.

- Ngữ pháp: Danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường, các thể của động từ: Thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta.

- Từ vựng: Chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí

- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết sử dụng các cấu trúc trong bài học biểu thị kinh nghiệm, trải nghiệm và mô tả được sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng, mệnh lệnh phủ định, sự bắt buộc hoặc không cần thiết thực hiện hành động, câu thăm hỏi và đưa lời mời, mô tả khả năng, sở thích, hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Mô tả mục tiêu | Mức độ theo thang đo Bloom | Đáp ứng mục tiêu của CTĐT |
|----------|----------------|----------------------------|---------------------------|
| MT1      | Kiến thức      |                            |                           |

| <b>Mục tiêu</b> | <b>Mô tả mục tiêu</b>   | <b>Mức độ theo thang đo Bloom</b> | <b>Đáp ứng mục tiêu của CTĐT</b> |
|-----------------|---|-----------------------------------|----------------------------------|
|                 | Trình bày kiến thức cơ bản về các nội dung sau:<br>- Đọc, viết được khoảng 90 chữ Kanji thường dùng.<br>- Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản: Danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường, các thể của động từ: Thể khả năng - dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta.<br>- Từ vựng, cấu trúc câu giao tiếp đơn giản về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí. | 3                                 | [1.2.1.1b]                       |
| <b>MT2</b>      | <b>Kỹ năng</b>  |                                   |                                  |
|                 | - Đọc và viết đúng khoảng 90 chữ Kanji.<br>- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí, các hoạt động giải trí của bản thân, đối tượng giao tiếp.   | 3                                 | [1.2.2.3]                        |
| <b>MT3</b>      | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>  |                                   |                                  |
|                 | Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.  | 3                                 | [1.2.3.1]                        |

## 9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| <b>CDR học phần</b> | <b>Mô tả CDR học phần</b>   | <b>Mức độ theo thang đo Bloom</b> | <b>Đáp ứng CDR của CTĐT</b> |
|---------------------|---|-----------------------------------|-----------------------------|
| <b>CDR1</b>         | <b>Kiến thức</b>  |                                   |                             |
| CDR1.1              | Trình bày được khoảng 90 chữ Kanji.   | 3                                 | [2.1.4]                     |
| CDR1.2              | Trình bày được từ vựng, cấu trúc diễn đạt về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí. | 3                                 | [2.1.4]                     |
| CDR1.3              | Phân biệt được cách sử dụng danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường.                        | 3                                 | [2.1.4]                     |
| CDR1.4              | Liệt kê được đặc điểm của sự vật, diễn đạt được trình   | 3                                 | [2.1.4]                     |

| <b>CDR học phần</b> | <b>Mô tả CDR học phần</b>   | <b>Mức độ theo thang đo Bloom</b> | <b>Đáp ứng CDR của CTĐT</b> |
|---------------------|---|-----------------------------------|-----------------------------|
|                     | tự các sự kiện, các hoạt động thường ngày của bản thân, đối tượng giao tiếp.  |                                   |                             |
| CDR1.5              | Ghi nhớ cấu trúc của động từ ở thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta.                                     | 3                                 | [2.1.4]                     |
| <b>CDR2</b>         | <b>Kỹ năng</b>  |                                   |                             |
| CDR2.1              | Đọc và viết đúng khoảng 90 chữ Kanji.   | 3                                 | [2.2.1]                     |
| CDR2.2              | Hội thoại được về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí.  | 3                                 | [2.2.1]                     |
| CDR2.3              | Chuyển đổi thành thạo danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường.  | 3                                 | [2.2.1]                     |
| CDR2.4              | Viết được câu liệt kê các đặc điểm của sự vật, diễn đạt được trình tự các sự kiện, các hoạt động thường ngày của bản thân, đối tượng giao tiếp. | 3                                 | [2.2.1]                     |
| CDR2.5              | Sử dụng thành thạo các thể của động từ: Thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta.                            | 3                                 | [2.2.1]                     |
| <b>CDR3</b>         | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>  |                                   |                             |
| CDR3.1              | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập.  | 3                                 | [2.3.1]                     |
| CDR3.2              | Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu.   | 3                                 | [2.3.1]                     |
| CDR3.3              | Phân công nhiệm vụ trong nhóm hiệu quả.   | 3                                 | [2.3.1]                     |
| CDR3.4              | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm trước lớp.  | 3                                 | [2.3.1]                     |

## 10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần

| Bài | Nội dung học phần                                      | Chuẩn đầu ra của học phần |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
|-----|--|---------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|     |  | CDR1                      |        |        |        |        | CDR2   |        |        |        |        | CDR3   |        |        |        |
|     |  | CDR1.1                    | CDR1.2 | CDR1.3 | CDR1.4 | CDR1.5 | CDR2.1 | CDR2.2 | CDR2.3 | CDR2.4 | CDR2.5 | CDR3.1 | CDR3.2 | CDR3.3 | CDR3.4 |
| 1   | 第 15 課 : ご家族は?<br>(Gia đình anh thế nào?)              | 3                         |        |        |        | 3      | 3      | 3      | 3      |        | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 2   | 第 16 課 : 使い方を教えてください<br>(Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng) | 3                         |        |        | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 3   | 漢字: ユニット 7~8<br>(Chữ Hán: Bài 7 ~ Bài 8)               | 3                         |        |        |        |        | 3      |        |        |        |        | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 4   | 第 17 課 : どうしましたか<br>(Ông bị làm sao?)                  |                           | 3      |        | 3      | 3      |        | 3      |        | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 5   | 第 18 課 : 趣味は何ですか<br>(Sở thích của anh là gì?)          |                           | x      |        | x      | x      |        | x      |        | x      | x      | x      | x      | x      | x      |

## 11. Đánh giá học phần

### 11.1. Ma trận phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra học phần

| STT | Điểm thành phần                             | Quy định | Trọng số | Phương pháp kiểm tra đánh giá<br>(Hình thức, thời gian, thời điểm)            | Chuẩn đầu ra của học phần                          |  |                              | Ghi chú                              |
|-----|---|----------|----------|---|--|--|------------------------------|--------------------------------------|
|     |   |          |          |   | CĐR 1  | CĐR 2  | CĐR 3                        |                                      |
| 1   | Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm chuyên cần | 1 điểm   | 20%      | - Phát vấn<br>- Đánh giá thái độ tham gia thảo luận.<br>- Đánh giá chuyên cần | CĐR1.1,<br>CĐR1.2,<br>CĐR1.3,<br>CĐR1.4,<br>CĐR1.5 | CĐR2.1,<br>CĐR 2.2,<br>CĐR2.3,<br>CĐR2.4,<br>CĐR 2.5 | CĐR3.1,<br>CĐR3.2,<br>CĐR3.3 | Điểm trung bình của các lần đánh giá |
| 2   | Điểm kiểm tra giữa học phần                 | 1 điểm   | 30%      | - Trắc nghiệm: 60 phút  | CĐR1.1,<br>CĐR1.2,<br>CĐR1.3                       | CĐR2.1,<br>CĐR 2.2,<br>CĐR2.3                        | CĐR3.1,<br>CĐR3.2,<br>CĐR3.3 |                                      |
| 3   | Điểm thi kết thúc học phần                  | 1 điểm   | 50%      | - Trắc nghiệm: 60 phút  | CĐR1.1,<br>CĐR1.2,<br>CĐR1.3,<br>CĐR1.4,<br>CĐR1.5 | CĐR2.1,<br>CĐR 2.2,<br>CĐR2.3,<br>CĐR2.4,<br>CĐR 2.5 | CĐR3.1,<br>CĐR3.2,<br>CĐR3.3 |                                      |

### 11.2. Cách tính điểm học phần:

Điểm học phần là trung bình cộng các điểm thành phần đã nhân trọng số. Tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm điểm 4.

## 12. Yêu cầu học phần

Sinh viên thực hiện những yêu cầu sau:

- Tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Đọc và nghiên cứu tài liệu phục vụ học phần, hoàn thành các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Chủ động ôn tập theo đề cương ôn tập được giảng viên cung cấp.
- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.
- Dụng cụ học tập: Vở ghi, bút.

## 13. Tài liệu phục vụ học phần

### - Tài liệu bắt buộc:

[1] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Hán tự (Bản tiếng Việt)*, Nhà xuất bản trẻ.

[2] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Nhật*, Nhà xuất bản trẻ.

[3] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản dịch và giải thích ngữ pháp - tiếng Việt*, Nhà xuất bản trẻ.

**- Tài liệu tham khảo:**

[4] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Tổng hợp các bài tập theo chủ điểm*, Nhà xuất bản trẻ.

**14. Nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy-học**

| TT | Nội dung giảng dạy   | Số tiết              | Phương pháp dạy - học  | CĐR học phần   |
|----|--|----------------------|--|--|
| 1  | <p>第 15 課 : ご家族は ?<br/>(Gia đình anh thế nào?)<br/><b>Mục tiêu bài:</b><br/>- Trình bày từ vựng chủ đề nghề nghiệp;<br/>- Hiểu cách sử dụng mẫu câu biểu thị sự xin phép, cảm đoán và mô tả được hoạt động đang xảy ra.<br/>- Luyện nghe, nói, đọc, viết thăm hỏi tình hình gia đình của đối tượng giao tiếp.<br/><b>Nội dung cụ thể:</b><br/>15. 1 語彙<br/>15. 2. 文法・句型<br/>+ 練習A<br/>+ 練習 B<br/>15. 3. 活動<br/>+ 会話<br/>+ 練習 C<br/>15. 4. 問題<br/>+ 聴解<br/>+ 復習</p> | 6<br>(6 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình; giảng giải; tổ chức học theo nhóm</b><br/><b>- Giảng viên:</b><br/>+ Giải thích từ vựng, cấu trúc;<br/>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;<br/>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.<br/><b>- Sinh viên:</b><br/>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 94 - 99 tài liệu [3];<br/>+ Nghe, quan sát, ghi chép;<br/>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập theo nhóm trang 126 - 133 tài liệu [2];<br/>+ Làm bài tập bài học 15 tài liệu [4];<br/>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</p> | CĐR1.1;<br>CĐR1.2;<br>CĐR1.3;<br>CĐR1.5;<br>CĐR2.1;<br>CĐR2.2;<br>CĐR2.3;<br>CĐR2.5;<br>CĐR3.1;<br>CĐR3.2;<br>CĐR3.3;<br>CĐR3.4. |
| 2  | <p>第 16 課 : 使い方を 教えてください<br/>ください<br/>(Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng)</p>   | 6<br>(6 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình, tổ chức thảo luận nhóm, đặt vấn đề</b><br/><b>- Giảng viên:</b><br/>+ Giải thích từ vựng, cấu</p>  | CĐR1.1;<br>CĐR1.2;<br>CĐR1.3;<br>CĐR1.4;   |

|   |   |                              |   |  |
|---|---|------------------------------|---|--|
|   | <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày từ vựng chủ đề ngân hàng, cách nối câu với động từ, tính từ, danh từ; mẫu câu hỏi và trả lời về trình tự các hoạt động;</li> <li>- Hiểu cách nối câu, cách nói trình tự các hoạt động, sự kiện.</li> <li>- Luyện nghe, nói, đọc, viết cách nối câu, cách nói trình tự các hoạt động, sự kiện và đưa chỉ dẫn.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>16. 1. 語彙</p> <p>16. 2. 文法・句型</p> <p>+ 練習A</p> <p>+ 練習 B</p> <p>16. 3. 活動</p> <p>+ 会話</p> <p>+ 練習 C</p> <p>16. 4. 問題</p> <p>+ 聴解</p> <p>+ 復習</p> |                              | <p>trúc;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</li> <li>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 100 - 105 tài liệu [3];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập theo nhóm trang 134 - 143 tài liệu [2];</li> <li>+ Làm bài tập bài học 16 tài liệu [4];</li> <li>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</li> </ul> | <p>CĐR1.5;<br/>CĐR2.1;<br/>CĐR2.2;<br/>CĐR2.3;<br/>CĐR2.4;<br/>CĐR2.5;<br/>CĐR3.1;<br/>CĐR3.2;<br/>CĐR3.3;<br/>CĐR3.4.</p> |
| 3 | <p><b>漢字: ユニット 7 ~ 8</b><br/><b>(Chữ Hán: Bài 7 ~ Bài 8)</b></p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản thường gặp bài 7 và bài 8;</li> <li>- Luyện kỹ năng đọc và viết chữ Kanji.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 読み方</li> <li>- 書き方</li> <li>- 使い方</li> </ul> <p>Kiểm tra giữa học phần</p>   | 6<br>(4 LT,<br>0 TH,<br>2KT) | <p><b>Thuyết trình; giảng giải; dạy học dựa trên vấn đề; tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giảng giải qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji;</li> <li>+ Phân biệt các nét viết tương đồng và khác biệt;</li> <li>+ Hướng dẫn sinh viên đọc, viết các chữ Kanji, làm bài luyện tập;</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> <li>+ Hướng dẫn kiểm tra giữa</li> </ul>  | <p>CĐR1.1;<br/>CĐR2.1;<br/>CĐR3.1;<br/>CĐR3.2;<br/>CĐR3.3;<br/>CĐR3.4.</p>   |



|   |  |   |  |   |
|---|--|---|--|---|
|   |  | <p>học phần.</p> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước trang 55 - 60 tài liệu [1];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</li> <li>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm trang 61 - 62 tài liệu [1];</li> <li>+ Luyện đọc và viết đúng thứ tự các nét.</li> <li>+ Làm bài kiểm tra giữa học phần theo yêu cầu.</li> </ul> |  |   |
| 4 | <p>第 17 課：どう しましたか<br/>(Ông bị làm sao?)</p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày thể -nai của động từ, phân loại và chia động từ theo các nhóm động từ;</li> <li>- Hiểu mẫu câu sử dụng động từ thể -nai biểu thị mệnh lệnh phủ định, sự bắt buộc, không cần thiết thực hiện hành động;</li> <li>- Luyện nghe, nói, đọc, viết về tình hình sức khỏe và bệnh tật.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>17. 1. 語彙</p> <p>17. 2. 文法・句型</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 練習A</li> <li>+ 練習 B</li> </ul> <p>17. 3. 活動</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 会話</li> <li>+ 練習 C</li> </ul> <p>17. 4. 問題</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 聴解</li> <li>+ 復習</li> </ul> | 6<br>(6 LT,<br>0 TH)  | <p><b>Thuyết trình, dạy học dựa trên vấn đề, tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;</li> <li>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</li> <li>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 106 - 111 tài liệu [3];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</li> <li>+ Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 144 - 151 tài liệu [2];</li> <li>+ Làm bài tập bài học 17 tài liệu [4];</li> <li>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</li> </ul> | <p>CDR1.2;</p> <p>CDR1.4;</p> <p>CDR1.5;</p> <p>CDR2.2;</p> <p>CDR2.4;</p> <p>CDR2.5;</p> <p>CDR3.1;</p> <p>CDR3.2;</p> <p>CDR3.3;</p> <p>CDR3.4.</p> |

|   |  |                      |   |  |
|---|--|----------------------|---|--|
| 5 | <p>第 18 課 : 趣味は 何ですか<br/>(Sở thích của anh là gì?)<br/><b>Mục tiêu bài:</b><br/>- Trình bày cách nói sở thích và khả năng;<br/>- Hiểu và chia đúng động từ thể khả năng;<br/>- Luyện nghe, nói, đọc, viết sử dụng động từ thể khả năng, mô tả sở thích, hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi.<br/><b>Nội dung cụ thể:</b><br/>18. 1. 語彙<br/>18. 2. 文法・句型<br/>+ 練習A<br/>+ 練習 B<br/>18. 3. 活動<br/>+ 会話<br/>+ 練習 C<br/>18. 4. 問題<br/>+ 聴解<br/>+ 復習</p> | 6<br>(6 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình; phát vấn, tổ chức học theo nhóm</b><br/><b>- Giảng viên:</b><br/>+ Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;<br/>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;<br/>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;<br/>+ Nhận xét, đánh giá.<br/><b>- Sinh viên:</b><br/>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 112 - 117 tài liệu [3];<br/>+ Nghe, quan sát, ghi chép;<br/>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;<br/>+ Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 152 - 159 tài liệu [2];<br/>+ Làm bài tập bài học 18 tài liệu [4];<br/>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên;</p> | CĐR1.2;<br>CĐR1.4;<br>CĐR2.2;<br>CĐR2.4;<br>CĐR3.1;<br>CĐR3.2;<br>CĐR3.3;<br>CĐR3.4. |
|---|--|----------------------|---|--|

Hải Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2022

KI HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
SAO ĐỎ

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Đăng Tiến

TRƯỞNG BỘ MÔN

Trịnh Thị Chuyên